



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 03 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 38

31029  
Cđ  
KIẾ  
4/1/2011  
S.G.P.V  
CH  
T  
M

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tiến Thành**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021*

Số: 062/VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/3/2021, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**Đặng Khánh Hòa**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4378-2018-156-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>3.912.594.898.971</b>	<b>2.178.936.700.378</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>3.908.618.236.380</b>	<b>2.175.382.082.234</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	748.692.894.968	400.406.701.930
1.1. Tiền	111.1		748.692.894.968	400.406.701.930
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	299.179.695.285	340.187.326.545
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	183.759.277.302	176.140.671.793
4. Các khoản cho vay	114	9	2.505.923.320.510	1.234.535.968.010
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	10	5.613.365.793	7.166.101.609
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		11.332.500	2.460.700
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.602.033.293	7.163.640.909
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.602.033.293	7.163.640.909
7. Trả trước cho người bán	118	10	149.204.618.670	14.987.594.227
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	16.384.217.341	1.737.315.328
9. Các khoản phải thu khác	122	10	11.854.490	371.410.771
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(104.427.495)	(104.427.495)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;135)</b>	<b>130</b>		<b>3.976.662.591</b>	<b>3.554.618.144</b>
1. Tạm ứng	131		722.764.714	607.007.220
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3.233.453.632	2.852.060.783
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	95.550.141
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>43.887.937.147</b>	<b>38.727.088.777</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.550.798.307</b>	<b>6.317.790.941</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.569.794.929	5.553.927.067
- Nguyên giá	222		27.245.183.172	31.967.035.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(22.675.388.243)	(26.413.108.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.981.003.378	763.863.874
- Nguyên giá	228		17.151.406.199	15.106.531.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(15.170.402.821)	(14.342.667.325)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>2.429.143.950</b>	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>34.907.994.890</b>	<b>32.409.297.836</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.214.814.135	2.439.734.510
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	1.323.555.230	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	21.343.393.160	19.963.402.808
4. Tài sản dài hạn khác	255	16	10.026.232.365	10.006.160.518
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.956.482.836.118</b>	<b>2.217.663.789.155</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.400.041.591.835</b>	<b>885.269.233.950</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.711.193.219.692</b>	<b>560.263.815.519</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	160.000.000.000	147.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		160.000.000.000	147.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	300.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	5.273.121.466	4.922.282.592
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	2.846.374.611	3.638.829.096
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	21	2.320.070.000	4.670.531.607
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	81.345.022.174	21.704.649.335
7. Phải trả người lao động	323		65.893.165.821	20.709.226.181
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		676.652.459	512.076.130
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	8.813.581.413	9.611.075.273
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	24	70.057.626.322	23.718.938.356
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	1.266.654.400.000	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	4.741.227.449	790.052.976
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	29.165.744.485	12.458.389.479
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		13.406.233.492	10.527.764.494
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>688.848.372.143</b>	<b>325.005.418.431</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	680.000.000.000	310.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	24	5.112.328.767	14.426.666.667
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	3.736.043.376	578.751.764
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.556.441.244.283</b>	<b>1.332.394.555.205</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>1.556.441.244.283</b>	<b>1.332.394.555.205</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.492.274.912	7.296.104.199
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.492.274.912	16.296.104.199
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		438.456.694.459	228.802.346.807
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		423.712.534.346	226.487.343.874
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.744.160.113	2.315.002.933
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.956.482.836.118</b>	<b>2.217.663.789.155</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		200,17	213,37
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	30	16.123.450.000	9.228.180.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	2.620.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	460.000.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	31	-	5.180.620.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		30.000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	10.272.329.240.000	7.968.482.990.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.690.594.560.000	7.367.980.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		27.223.990.000	22.026.400.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.164.448.520.000	404.739.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.133.760.000	10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		379.928.410.000	163.737.040.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33	46.837.770.000	352.715.560.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		46.822.770.000	352.700.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	34	379.041.760.000	116.330.070.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	35	43.735.900.000	8.871.410.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	36	791.573.683.407	391.835.304.508
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		784.564.498.298	361.298.050.608
5.2. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	027.1		4.439.272.740	917.941.465
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.569.912.369	29.619.312.435
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		672.594.486	29.104.415.375
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.897.317.883	514.897.060
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	37	791.573.683.407	391.835.304.508



Nguyễn Tiến Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		718.532.922.780	213.919.499.574
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	38	188.039.043.738	115.456.301.636
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	39	13.868.252.988	4.221.575.577
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	40	516.625.626.054	94.241.622.361
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	40	14.532.141.764	12.213.094.927
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	40	170.942.950.117	173.132.610.838
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	40	1.972.603	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		188.992.674.364	121.800.758.880
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		166.110.000.000	32.940.000.000
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		216.950.624.108	53.896.118.758
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.495.253.953	8.312.205.945
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		710.531.086	99.829.077.864
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.479.269.070.775</b>	<b>716.043.366.786</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		608.151.740.879	103.239.204.583
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	38	609.866.528.736	105.244.132.578
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	39	(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		3.407.947	1.117.430
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		64.821.397.231	65.295.751.624
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		81.600.750.675	58.646.533.836
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	41	217.835.348.475	110.083.190.821
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	41	3.838.054.500	3.646.334.993
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	41	7.834.642.776	7.135.493.936
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	41	274.042.309	99.043.337.298
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>984.355.976.845</b>	<b>447.089.847.091</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.311.506.562	3.420.552.024
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>	<b>42</b>	<b>2.311.506.562</b>	<b>3.420.552.024</b>
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>43</b>	<b>147.248.798.631</b>	<b>51.420.024.440</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>44</b>	<b>57.538.472.303</b>	<b>38.399.052.928</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	<b>70</b>		<b>292.437.329.558</b>	<b>182.554.994.351</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		223.312	369.145.370
7.2. Chi phí khác	72		19.974.767	287.978.719
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(19.751.455)</b>	<b>81.166.651</b>
<b>XIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>292.417.578.103</b>	<b>182.636.161.002</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		276.831.129.311	176.408.540.000
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		15.586.448.792	6.227.621.002
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>58.296.250.027</b>	<b>36.397.743.816</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	45	55.138.958.415	35.152.219.616
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	3.157.291.612	1.245.524.200
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>234.121.328.076</b>	<b>146.238.417.186</b>
<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	47	2.168	1.261



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	292.417.578.103	182.636.161.002
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	14.781.913.247	(320.792.835)
- Khấu hao TSCĐ	03	3.676.591.534	3.994.025.405
- Các khoản dự phòng	04	16.707.355.006	2.848.822.669
- Dự thu tiền lãi	08	(5.602.033.293)	(7.163.640.909)
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10	(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(13.868.252.988)	(4.221.575.577)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(13.868.252.988)	(4.221.575.577)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(22.133.683.085)	(215.733.750.556)
(-) Tăng (+) giảm TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	56.594.080.052	10.970.465.301
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(7.618.605.509)	(122.140.671.793)
(-) Tăng (+) giảm các khoản cho vay	33	(1.271.387.352.500)	(85.086.228.630)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(2.960.633.407)	1.924.681.858
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	7.163.640.909	1.507.586.726
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(14.646.902.013)	1.857.120.267
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	359.556.281	(351.505.216)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(137.620.826.150)	(16.218.046.145)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(797.493.860)	103.495.910
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1.704.948.079)	587.622.192
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(22.811.974.157)	(43.237.074.577)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(465.373.411)	6.079.366.597
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	164.576.329	181.617.558
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	27.313.388.581	4.129.264.140
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	45.183.939.640	7.450.027.553
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	41.576.824.539	39.526.252.727
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	2.080.722.049.670	350.203.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(821.197.630.000)	(373.221.225.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>269.479.359.473</b>	<b>(39.646.003.391)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(4.193.166.435)	(4.372.697.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(4.193.166.435)</b>	<b>(4.372.697.500)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	1.070.000.000.000	576.300.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	1.070.000.000.000	576.300.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(987.000.000.000)	(546.200.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(987.000.000.000)	(546.200.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>30.100.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>348.286.193.038</b>	<b>(13.918.700.891)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>400.406.701.930</b>	<b>414.325.402.821</b>
- Tiền	101.1	400.406.701.930	114.325.402.821
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	300.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>748.692.894.968</b>	<b>400.406.701.930</b>
- Tiền	103.1	748.692.894.968	400.406.701.930



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	36.333.587.238.300	27.287.824.283.050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(34.868.358.244.100)	(20.204.826.151.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	75.349.555.233.524	36.297.671.025.941
4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	3.521.331.275	917.941.465
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(76.414.884.969.132)	(43.193.416.283.407)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.682.210.968)	(5.185.487.855)
7. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	4.525.567.187.274	3.148.635.548.991
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4.525.567.187.274)	(3.148.635.548.991)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>399.738.378.899</b>	<b>182.985.327.894</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>391.835.304.508</b>	<b>208.849.976.614</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	361.298.050.608	194.672.001.415
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	32.1	917.941.465	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	29.619.312.435	14.177.975.199
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>791.573.683.407</b>	<b>391.835.304.508</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	784.564.498.298	361.298.050.608
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	42.1	4.439.272.740	917.941.465
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	2.569.912.369	29.619.312.435



Nguyễn Tiến Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm trước		Năm nay		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	29	2.155.826.845	7.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	7.296.104.199	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	29	11.155.826.845	16.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	16.296.104.199	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	29	103.125.039.037	228.802.346.807	146.238.417.186	20.561.109.416	234.121.328.076	24.466.980.424	228.802.346.807	438.456.694.459
- Lợi nhuận đã thực hiện	29	105.792.132.906	226.487.343.874	141.256.320.384	20.561.109.416	221.692.170.896	24.466.980.424	226.487.343.874	423.712.534.346
- Lợi nhuận chưa thực hiện	29	(2.667.093.869)	2.315.002.933	4.982.096.802	-	12.429.157.180	-	2.315.002.933	14.744.160.113

Chỉ tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 29.



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 07 chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 366 người (tại ngày 01/01/2020 là 293 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Kinh doanh chứng khoán phái sinh.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD**

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### **Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản cho vay (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

**Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD CK được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

**Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh**

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Doanh thu**

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	693.767.854.044	400.011.127.051
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	54.925.040.924	395.574.879
<b>Cộng</b>	<b>748.692.894.968</b>	<b>400.406.701.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

Năm nay	Khối lượng giao	Giá trị
	dịch thực hiện trong năm	giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>1.227.831.347</b>	<b>124.288.723.158.677</b>
- Cổ phiếu	901.322	21.432.563.700
- Trái phiếu	1.226.810.205	124.267.026.764.277
- Chứng quyền	119.820	263.830.700
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>5.832.717.372</b>	<b>181.994.894.663.032</b>
- Cổ phiếu	4.771.122.014	74.379.362.325.000
- Trái phiếu	1.061.595.358	107.615.532.338.032
<b>Cộng</b>	<b>7.060.548.719</b>	<b>306.283.617.821.709</b>

Năm trước	Khối lượng giao	Giá trị
	dịch thực hiện trong năm	giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>521.733.964</b>	<b>52.715.284.548.975</b>
- Cổ phiếu	489.059	15.632.638.800
- Trái phiếu	521.244.905	52.699.651.910.175
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>3.050.216.915</b>	<b>99.741.586.149.978</b>
- Cổ phiếu	2.550.972.010	49.242.278.630.214
- Trái phiếu	499.244.905	50.499.307.519.764
<b>Cộng</b>	<b>3.571.950.879</b>	<b>152.456.870.698.953</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

**7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>280.699.491.796</b>	<b>299.179.695.285</b>	<b>337.293.571.848</b>	<b>340.187.326.545</b>
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>280.699.491.796</i>	<i>299.179.695.285</i>	<i>337.293.571.848</i>	<i>340.187.326.545</i>
- Cổ phiếu	49.212.730.746	67.692.934.235	44.534.399.778	47.428.154.475
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>43.094.530.043</i>	<i>59.471.711.500</i>	<i>35.985.376.254</i>	<i>39.101.809.540</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)</i>	<i>6.115.342.428</i>	<i>8.218.364.460</i>	<i>5.955.855.249</i>	<i>5.733.176.660</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)</i>	<i>2.858.275</i>	<i>2.858.275</i>	<i>2.593.168.275</i>	<i>2.593.168.275</i>
- Trái phiếu	231.486.761.050	231.486.761.050	292.759.172.070	292.759.172.070
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>231.486.761.050</i>	<i>231.486.761.050</i>	<i>292.759.172.070</i>	<i>292.759.172.070</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)**

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)**

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				
		Giá mua		CL đánh giá năm nay		Giá mua		CL đánh giá năm trước		
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>I.</b>	<b>Cổ phiếu</b>	49.212.730.746	200.009.268	18.680.212.757	200.009.268	67.692.934.235	44.534.399.778	4.811.959.769	1.918.205.072	47.428.154.475
1	Cổ phiếu niêm yết	43.094.530.043	97.338.443	16.474.519.900	97.338.443	59.471.711.500	35.985.376.254	4.473.091.176	1.356.657.890	39.101.809.540
2	Cổ phiếu UPCOM	6.115.342.428	102.670.825	2.205.692.857	102.670.825	8.218.364.460	5.955.855.249	338.868.593	561.547.182	5.733.176.660
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.858.275	-	-	-	2.858.275	2.593.168.275	-	-	2.593.168.275
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu</b>	231.486.761.050	-	-	-	231.486.761.050	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070
1	Trái phiếu chưa niêm yết	231.486.761.050	-	-	-	231.486.761.050	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070
	<b>Tổng cộng TSTC FVTPL</b>	<b>280.699.491.796</b>	<b>200.009.268</b>	<b>18.680.212.757</b>	<b>200.009.268</b>	<b>299.179.695.285</b>	<b>337.293.571.848</b>	<b>4.811.959.769</b>	<b>1.918.205.072</b>	<b>340.187.326.545</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	183.759.277.302	176.140.671.793
<b>Cộng</b>	<b>183.759.277.302</b>	<b>176.140.671.793</b>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi trên đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBTX ký ngày 20/7/2018 và hợp đồng cầm cố số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 05/6/2020.

**9. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	2.505.923.320.510	2.505.876.740.026	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526
- Cho vay hoạt động Margin	2.421.062.284.204	2.421.015.703.720	1.084.676.649.900	1.084.630.069.416
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	84.861.032.189	84.861.032.189	149.859.313.993	149.859.313.993
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2020 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2020 là 46.580.484 VND).

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	11.332.500	2.460.700
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.602.033.293	7.163.640.909
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	20.226.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	5.602.033.293	7.143.414.909
Các khoản trả trước cho người bán	149.204.618.670	14.987.594.227
Trả trước cho người bán - Mua trái phiếu	147.482.743.640	11.145.935.452
Trả trước cho người bán khác	1.721.875.030	3.841.658.775
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	16.384.217.341	1.737.315.328
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	11.650.000.000	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.354.552.584	783.593.229
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	173.762.772	691.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.205.901.985	262.459.327
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	11.854.490	371.410.771
Các khoản phải thu khác	11.854.490	371.410.771
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
<b>1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	91.262.772	-	-	91.262.772	91.262.772
Công ty CP Khanhcasa Concept	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
<b>2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán</b>	10.396.000	-	-	10.396.000	10.396.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
<b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
<b>Cộng</b>	<b>104.427.495</b>	-	-	<b>104.427.495</b>	<b>104.427.495</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.233.453.632</b>	<b>2.852.060.783</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.613.272.470	1.023.122.717
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	519.218.116	1.154.761.436
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.100.963.046	674.176.630
<b>Dài hạn</b>	<b>1.323.555.230</b>	-
Dịch vụ bảo hành phần cứng	1.273.066.660	-
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	50.488.570	-
<b>Cộng</b>	<b>4.557.008.862</b>	<b>2.852.060.783</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	27.486.974.292	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	31.967.035.985
Mua trong năm	1.864.723.900	-	-	-	1.864.723.900
Thanh lý	(6.586.576.713)	-	-	-	(6.586.576.713)
Số dư cuối năm	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	24.152.536.056	1.718.025.269	268.758.581	273.789.012	26.413.108.918
Khấu hao trong năm	2.228.105.758	620.750.280	-	-	2.848.856.038
Giảm do thanh lý	(6.586.576.713)	-	-	-	(6.586.576.713)
Số dư cuối năm	19.794.065.101	2.338.775.549	268.758.581	273.789.012	22.675.388.243
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	3.334.438.236	2.219.488.831	-	-	5.553.927.067
Số dư cuối năm	2.971.056.378	1.598.738.551	-	-	4.569.794.929

Tại ngày 31/12/2020, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.369.905.331 VND (tại ngày 01/01/2020 là 19.938.021.444 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phản mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	15.106.531.199	15.106.531.199
Tăng do mua sắm mới	2.044.875.000	2.044.875.000
Số dư cuối năm	<u>17.151.406.199</u>	<u>17.151.406.199</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	14.342.667.325	14.342.667.325
Khấu hao trong năm	827.735.496	827.735.496
Số dư cuối năm	<u>15.170.402.821</u>	<u>15.170.402.821</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	<u>763.863.874</u>	<u>763.863.874</u>
Số dư cuối năm	<u>1.981.003.378</u>	<u>1.981.003.378</u>

Tại ngày 31/12/2020, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.156.981.199 VND (tại ngày 01/01/2020 là 14.156.981.199 VND).

**15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.762.105.207
Tiền lãi phân bổ trong năm	7.420.201.517	6.076.808.357
Cộng	<u>21.343.393.160</u>	<u>19.963.402.808</u>

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

<b>Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong năm	26.232.365	6.160.518
Cộng	<u>10.026.232.365</u>	<u>10.006.160.518</u>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số vay</u>	<u>Số trả</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	147.000.000.000	560.000.000.000	547.000.000.000	160.000.000.000
Vay cá nhân	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-
Cộng	<u>147.000.000.000</u>	<u>670.000.000.000</u>	<u>657.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/VCBTX-TVSI ngày 05/06/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo phụ lục số hợp đồng cầm cố số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBTX và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI, chi tiết xem Thuyết minh số 8.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	300.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	680.000.000.000	310.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>610.000.000.000</b>

**Ghi chú:**

Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 31/12/2020 bao gồm:

- 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26/9/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 26/9/2023;
- 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10/12/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 10/12/2023;
- 40.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/4/2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/4/2022.
- 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 27/7/2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 27/7/2030.
- 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 7/8/2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 7/8/2030.

Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vào nguồn vốn lưu động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và sử dụng cho các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

**19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	4.025.184.543	1.247.201.937
Trung tâm lưu ký Chứng khoán	427.455.288	686.835.945
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	820.481.635	2.988.244.710
<b>Cộng</b>	<b>5.273.121.466</b>	<b>4.922.282.592</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ngọc Thanh	550.000.000	999.768.000
Công ty CP V-Food Việt Nam	500.000.000	-
Các đối tượng khác	1.796.374.611	2.639.061.096
<b>Cộng</b>	<b>2.846.374.611</b>	<b>3.638.829.096</b>

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước tiền mua trái phiếu	-	2.951.761.607
Người mua trả tiền trước khác	2.320.070.000	1.718.770.000
<b>Cộng</b>	<b>2.320.070.000</b>	<b>4.670.531.607</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.435.042	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.138.958.415	12.811.974.157
Thuế thu nhập cá nhân	36.172.628.717	8.794.551.771
Các khoản phải nộp khác	-	98.123.407
<b>Cộng</b>	<b>81.345.022.174</b>	<b>21.704.649.335</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.021.260.274	8.785.517.123
Lãi vay ngân hàng	80.876.712	164.317.808
Chi phí phải trả khác	1.711.444.427	661.240.342
<b>Cộng</b>	<b>8.813.581.413</b>	<b>9.611.075.273</b>

**24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>70.057.626.322</b>	<b>23.718.938.356</b>
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	70.057.626.322	23.718.938.356
b) Dài hạn	<b>5.112.328.767</b>	<b>14.426.666.667</b>
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	5.112.328.767	14.426.666.667
<b>Cộng</b>	<b>75.169.955.089</b>	<b>38.145.605.023</b>

**25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua trái phiếu (i)	1.266.654.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.266.654.400.000</b>	-

Ghi chú:

(i) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các hợp đồng môi giới mua trái phiếu giữa Công ty và các khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, trong thời gian khách hàng đặt cọc tiền cho Công ty, khách hàng đồng ý ủy quyền không hủy ngang cho Công ty sử dụng tiền đặt cọc vào mục đích đầu tư, kinh doanh hợp pháp để đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Trong trường hợp hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và lợi tức tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

**26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	170.400.000
Phải trả khác	4.741.227.449	619.652.976
<b>Cộng</b>	<b>4.741.227.449</b>	<b>790.052.976</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	29.165.744.485	12.458.389.479
<b>Cộng</b>	<b>29.165.744.485</b>	<b>12.458.389.479</b>

**28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	280.499.482.528	337.293.571.848
Giá trị theo kế toán	299.179.695.285	340.187.326.545
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	18.680.212.757	2.893.754.697
<b>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</b>	<b>4.129</b>	<b>4.129</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>3.736.043.376</b>	<b>578.751.764</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	578.751.764	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(578.751.764)	-
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.736.043.376	578.751.764
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.736.043.376</b>	<b>578.751.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.080.000.000.000	2.155.826.845	11.155.826.845	103.125.039.037	1.196.436.692.727				
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	146.238.417.186	146.238.417.186				
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)				
Số dư cuối năm trước	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205				
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	234.121.328.076	234.121.328.076				
Phân phối lợi nhuận trong năm (i)	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>14.492.274.912</b>	<b>23.492.274.912</b>	<b>438.456.694.459</b>	<b>1.556.441.244.283</b>				

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 39/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2020 và công văn số 281/2020/CV-TVSI ngày 12/06/2020 gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đính chính Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	7.196.170.713	VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	7.196.170.713	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.878.468.285	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành:	7.196.170.713	VND
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>24.466.980.424</b>	<b>VND</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hồ Bửu Phương	-	-	33.468.710.000	3,10%
Ông Nguyễn Tiến Thành	34.942.200.000	3,24%	34.460.200.000	3,19%
Ông Nguyễn Việt Cường	9.374.230.000	0,87%	8.955.230.000	0,83%
Các cổ đông khác	1.035.683.570.000	95,89%	1.003.115.860.000	92,88%
<b>Cộng</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	cổ phần	108.000.000	108.000.000

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.117.380.000	9.226.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.070.000	1.730.000
<b>Cộng</b>	<b>16.123.450.000</b>	<b>9.228.180.000</b>

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	-	5.180.620.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.180.620.000</b>

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.690.594.560.000	7.367.980.470.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	27.223.990.000	22.026.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.164.448.520.000	404.739.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.133.760.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	379.928.410.000	163.737.040.000
<b>Cộng</b>	<b>10.272.329.240.000</b>	<b>7.968.482.990.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	46.822.770.000	352.700.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>46.837.770.000</u></b>	<b><u>352.715.560.000</u></b>

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	379.041.760.000	116.330.070.000
<b>Cộng</b>	<b><u>379.041.760.000</u></b>	<b><u>116.330.070.000</u></b>

**35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	43.735.900.000	8.871.410.000
<b>Cộng</b>	<b><u>43.735.900.000</u></b>	<b><u>8.871.410.000</u></b>

**36. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	784.564.498.298	361.298.050.608
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	4.439.272.740	917.941.465
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.569.912.369	29.619.312.435
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>672.594.486</i>	<i>29.104.415.375</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>1.897.317.883</i>	<i>514.897.060</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>791.573.683.407</u></b>	<b><u>391.835.304.508</u></b>

**37. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	791.573.683.407	391.835.304.508
<b>Cộng</b>	<b><u>791.573.683.407</u></b>	<b><u>391.835.304.508</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**38. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	723.733	21.584.338.600	17.225.521.800	4.358.816.800	994.873.103
Giấy tờ có giá	-	1.757.836.001.752	1.745.909.787.791	11.926.213.961	9.827.974.872
Trái phiếu chưa niêm yết	-	25.683.974.927.300	25.512.220.914.323	171.754.012.977	104.633.453.661
<b>Cộng</b>	<b>723.733</b>	<b>27.463.395.267.652</b>	<b>27.275.356.223.914</b>	<b>188.039.043.738</b>	<b>115.456.301.636</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	70	1.548.500	1.788.826	(240.326)	(837.736.586)
Cổ phiếu chưa niêm yết	56.589	2.102.616.100	3.083.078.314	(980.462.214)	-
Giấy tờ có giá	-	4.274.130.379	4.394.231.404	(120.101.025)	(110.750.190)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	36.261.668.814.092	36.870.434.539.263	(608.765.725.171)	(104.295.645.802)
<b>Cộng</b>	<b>56.659</b>	<b>36.268.047.109.071</b>	<b>36.877.913.637.807</b>	<b>(609.866.528.736)</b>	<b>(105.244.132.578)</b>
<b>Lãi/(lỗ) từ bán TSTC FVTPL</b>				<b>(421.827.484.998)</b>	<b>10.212.169.058</b>

Lãi/lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL bao gồm 2 phần chính là:

- Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản tài chính này) là 516.625.626.054 VND (Xem Thuyết minh số 40).
- Lỗ thuần từ bán TSTC FVTPL là (421.827.484.998) VND.

Năm 2020, nếu cộng hợp lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức, lãi chứng chỉ tiền gửi) thì kết quả hoạt động kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là 94.798.141.056 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**39. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 31/12/2020	Chênh lệch giảm đánh giá lại 31/12/2020
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>49.212.730.746</b>	<b>67.692.934.235</b>	<b>13.868.252.988</b>	<b>(1.718.195.804)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	43.094.530.043	59.471.711.500	12.001.428.724	(1.259.319.447)
2	Cổ phiếu UPCOM	6.115.342.428	8.218.364.460	1.866.824.264	(458.876.357)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	2.858.275	2.858.275	-	-
<b>II</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>231.486.761.050</b>	<b>231.486.761.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng TSTC FVTPL</b>	<b>280.699.491.796</b>	<b>299.179.695.285</b>	<b>13.868.252.988</b>	<b>(1.718.195.804)</b>

**40. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cỏ tức cổ phiếu)	1.875.551.866	1.791.991.966
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	514.750.074.188	92.449.630.395
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	14.532.141.764	12.213.094.927
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	170.942.950.117	173.132.610.838
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.972.603	-
<b>Cộng</b>	<b>702.102.690.538</b>	<b>279.587.328.126</b>

**41. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	217.835.348.475	110.083.190.821
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.838.054.500	3.646.334.993
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.834.642.776	7.135.493.936
Chi phí các dịch vụ khác	274.042.309	99.043.337.298
<b>Cộng</b>	<b>229.782.088.060</b>	<b>219.908.357.048</b>

**42. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	2.311.506.562	3.420.552.024
<b>Cộng</b>	<b>2.311.506.562</b>	<b>3.420.552.024</b>

**43. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	147.248.798.631	51.420.024.440
<b>Cộng</b>	<b>147.248.798.631</b>	<b>51.420.024.440</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**44. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	45.779.267.987	22.118.002.262
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.040.728.965	1.043.892.696
Chi phí vật tư văn phòng	496.322.834	467.664.177
Chi phí khấu hao	350.781.621	328.719.021
Chi phí thuế, phí và lệ phí	400.821.952	352.536.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.160.811.482	5.854.084.843
Chi phí khác	2.309.737.462	8.234.153.667
<b>Cộng</b>	<b><u>57.538.472.303</u></b>	<b><u>38.399.052.928</u></b>

**45. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	292.417.578.103	182.636.161.002
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16.722.786.026)	(8.361.323.631)
<i>Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>15.586.448.792</i>	<i>6.227.621.002</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)</i>	<i>1.875.551.866</i>	<i>1.791.991.966</i>
<i>Trừ: Thu nhập đã chịu thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>361.476.900</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>939.223.900</i>	<i>563.443.931</i>
<i>Trừ: Chi phí đã chịu thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>543.677.694</i>
<i>Trừ: Chênh lệch giảm TSTC FVTPL được tính chi phí được trừ</i>	<i>200.009.268</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>275.694.792.077</b>	<b>174.274.837.371</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay</b>	<b>55.138.958.415</b>	<b>34.854.967.474</b>
Thuế TNDN bị truy thu	-	297.252.142
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay</b>	<b><u>55.138.958.415</u></b>	<b><u>35.152.219.616</u></b>

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**46. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	3.157.291.612	1.245.524.200

Ghi chú:

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**47. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.121.328.076	146.238.417.186
<i>Trong đó, lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>221.692.170.896</i>	<i>141.256.320.384</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.074.638.998)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	108.000.000	108.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)</b>	<b>2.168</b>	<b>1.261</b>
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>2.053</i>	<i>1.215</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2020, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2019.

**48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm là 13.293.830.305 VND (năm trước là 12.015.289.256 VND).

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	13.515.834.480	12.790.567.796
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.927.918.040	20.048.618.240

**49. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**50. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	16.682.355.107	11.253.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	696.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.378.355.107</b>	<b>11.853.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	840.000.000.000	757.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	748.692.894.968	400.406.701.930
Nợ thuần	91.307.105.032	356.593.298.070
Vốn chủ sở hữu	1.556.441.244.283	1.332.394.555.205
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>6%</b>	<b>27%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	748.692.894.968	400.406.701.930
Tài sản tài chính FVTPL	299.179.695.285	340.187.326.545
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	183.759.277.302	176.140.671.793
Các khoản cho vay	2.505.876.740.026	1.234.489.387.526
Các khoản phải thu, phải thu khác	21.905.010.129	9.170.400.213
Các khoản ký quỹ	2.214.814.135	2.439.734.510
<b>Cộng</b>	<b>3.761.628.431.845</b>	<b>2.162.834.222.517</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	840.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	1.274.242.002.060	4.428.882.072
Chi phí phải trả	8.813.581.413	9.611.075.273
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.273.121.466	4.922.282.592
<b>Cộng</b>	<b>2.128.328.704.939</b>	<b>775.962.239.937</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày 31/12/2020 theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### **Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31/12/2020, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 67.690.075.960 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31/12/2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 5.415.206.077 VND.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	748.692.894.968	-	748.692.894.968
Tài sản tài chính FVTPL	299.179.695.285	-	299.179.695.285
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	183.759.277.302	-	183.759.277.302
Các khoản cho vay	2.505.876.740.026	-	2.505.876.740.026
Các khoản phải thu, phải thu khác	21.905.010.129	-	21.905.010.129
Các khoản ký quỹ	-	2.214.814.135	2.214.814.135
<b>Cộng</b>	<b>3.759.413.617.710</b>	<b>2.214.814.135</b>	<b>3.761.628.431.845</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	160.000.000.000	680.000.000.000	840.000.000.000
Các khoản phải trả	1.274.242.002.060	-	1.274.242.002.060
Chi phí phải trả	8.813.581.413	-	8.813.581.413
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.273.121.466	-	5.273.121.466
<b>Cộng</b>	<b>1.448.328.704.939</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>2.128.328.704.939</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.311.084.912.771</b>	<b>(677.785.185.865)</b>	<b>1.633.299.726.906</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.406.701.930	-	400.406.701.930
Tài sản tài chính FVTPL	340.187.326.545	-	340.187.326.545
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.140.671.793	-	176.140.671.793
Các khoản cho vay	1.234.489.387.526	-	1.234.489.387.526
Các khoản phải thu, phải thu khác	9.170.400.213	-	9.170.400.213
Các khoản ký quỹ	-	2.439.734.510	2.439.734.510
<b>Cộng</b>	<b>2.160.394.488.007</b>	<b>2.439.734.510</b>	<b>2.162.834.222.517</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	447.000.000.000	310.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	4.428.882.072	-	4.428.882.072
Chi phí phải trả	9.611.075.273	-	9.611.075.273
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.922.282.592	-	4.922.282.592
<b>Cộng</b>	<b>465.962.239.937</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>775.962.239.937</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.694.432.248.070</b>	<b>(307.560.265.490)</b>	<b>1.386.871.982.580</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


**52. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh của năm nay, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	1.354	1.261	93



  
Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu